

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	265
113 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2019 by kinds of economic activity and by district</i>	266
114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	267
115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	268
116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	269
117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	270
118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	271
119 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	272
120 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	273
121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	274
122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	275
123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	276
124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	277
125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	278
126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	279
127 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	280
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	245

Biểu Table	Trang Page
128 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	281
129 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	282
130 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	283
131 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	284
132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	285
133 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	286
134 Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	287
135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	288
136 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	289
137 Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	290
138 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	291
139 Diện tích sắn (thu hoạch) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava (harvest) by district</i>	292
140 Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	293
141 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	294
142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	295
143 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	296
144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	297
145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	298

Biểu Table		Trang Page
146	Diện tích trồng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cashewnut by district</i>	299
147	Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cashewnut by district</i>	300
148	Diện tích gieo trồng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of grape by district</i>	301
149	Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of grape by district</i>	302
150	Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of grape by district</i>	303
151	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	304
152	Diện tích trồng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of apple by district</i>	305
153	Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of apple by district</i>	306
154	Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of apple by district</i>	307
155	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1stOctober</i>	308
156	Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	309
157	Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	310
158	Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	311
159	Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	312
160	Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	313
161	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	314
162	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	315
163	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	316
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing		247

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	317
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	318
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	319
167	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest product</i>	320
168	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	321
169	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	322
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	323
171	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	324
172	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	325
173	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	326

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở

lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng

diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bò) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi

kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 82.269 ha, tăng 0,7% so với năm 2018; trong đó, cây lúa đạt 44.347 ha, tăng 3,3%; cây ngô đạt 11.032 ha, giảm 5,9%; cây mỳ (sắn) đạt 4.478 ha, tăng 54,5%; diện tích cây mía thu hoạch đạt 3.562 ha, tăng 0,8%; cây có hạt chứa dầu đạt 1.095 ha, giảm 3,5%; cây rau, đậu, hoa, cây cảnh đạt 12.684 ha, giảm 1,1%; cây hàng năm khác đạt 4.522 ha, tăng 33,5%.

Dự ước năng suất lúa cả năm 2019 đạt 59,3 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha so năm 2018. Ước tính sản lượng lúa cả năm đạt 262,8 nghìn tấn, tăng 8% so năm 2018, nguyên nhân do thuận lợi về nguồn nước và kỹ thuật sản xuất được nâng cao, công tác phòng chống sâu bệnh trên cây lúa thực hiện tốt, diện tích cây nhiễm các loài sinh vật gây hại trong vụ giảm đáng kể. Sản lượng ngô ước đạt 47,5 nghìn tấn, giảm 4%; sản lượng rau, đậu các loại đạt 153,5 nghìn tấn, tăng 7% so cùng kỳ... Đặc biệt, sản lượng sắn đạt 88,9 nghìn tấn, tăng 48%, nguyên nhân chủ yếu do tăng diện tích gieo trồng, góp phần nâng cao giá trị sản xuất ngành,...

Tổng diện tích cây ăn quả như: Nho ước đạt 1.220 ha, giảm 2,3% so cùng kỳ; xoài ước đạt 492 ha, tăng 16,9%; táo ước đạt 994 ha, giảm 2,3%,... Trong những cây ăn quả trên, nho là cây giá trị tạo ra cao nhất, chiếm 19,9% diện tích cây ăn quả (diện tích cho sản phẩm đạt 1.109 ha). Ngoài giống nho xanh và nho đỏ, hiện tại giống nho NH01-152 được Viện nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ cho lai tạo thành công, kỳ vọng sẽ giúp người dân Ninh Thuận nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như tăng khả năng cạnh tranh với các giống nho ăn tươi nhập khẩu hiện nay. Bên cạnh đó, cây táo cũng là cây góp phần nâng cao giá trị kinh tế với diện tích hiện có ước đạt 916 ha.

Cây điều có diện tích cao nhất với 4.396 ha, giảm 2,9% so cùng kỳ (giảm 133 ha), do điều được trồng hầu hết ở vùng đồi trọc, khô cằn, hằng năm thời

tiết hạn hán kéo dài, cây thiếu nước không phát triển mạnh đồng thời cây trồng quá lâu, cần cỗi không cho năng suất nên một số hộ dân chặt phá đi để trồng các loại cây khác. Trong năm có trồng mới, một số thuộc dự án che phủ rừng, diện tích trồng mới đạt 159 ha.

Sản lượng năm 2019 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cây điều đạt 1.069 tấn, tăng 12,9%; cây tiêu đạt 14 tấn, tăng 18,9%; cà phê đạt 90 tấn, bằng cùng kỳ; nho đạt 25,4 nghìn tấn, tăng 3,8%; táo đạt 35,2 nghìn tấn, tăng 1,2%; xoài đạt 3,8 nghìn tấn, giảm 6,3%.

Nhìn chung sản xuất năm 2019, do tình hình thời tiết trong tỉnh thuận lợi cho cây trồng phát triển, nước tưới đầy đủ, không xảy ra hạn hán như các năm trước. Dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, không xảy ra dịch hại, các dịch bệnh nguy hiểm trên cây trồng. Một số mô hình ứng dụng tiến bộ KHKT mới bước đầu có hiệu quả đang được triển khai nhân rộng như: Mô hình san phẳng mặt ruộng điều khiển bằng tia laser; mô hình bao lưới trên giàn táo,... đã giúp nông dân có điều kiện ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, góp phần thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục đó là: Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường, tính chủ động trong điều hành sản xuất của một số địa phương không kịp thời đã ảnh hưởng đến kế hoạch chuyển đổi chung. Việc xác định một số vùng chuyển đổi và cơ cấu cây trồng của một số địa phương chưa thật sự phù hợp, hiệu quả, bền vững.

Dịch bệnh gia súc, gia cầm trong năm được giám sát chặt chẽ, không phát hiện gia súc, gia cầm mắc bệnh truyền nhiễm cúm gia cầm, tai xanh heo, lở mồm, long móng gia súc, bệnh đậu... Riêng đối với dịch tả lợn châu Phi (DTLCP), Ninh Thuận là tỉnh được công bố dịch lần đầu vào ngày 30/8. Theo kết quả điều tra thời điểm 1/10/2019: Tổng đàn trâu có 3.843 con, xấp xỉ cùng kỳ năm trước; đàn bò hiện có 118,8 nghìn con, giảm 1%; đàn heo hiện có 89 nghìn con, giảm 1,5%; đàn cừu hiện có 114,5 nghìn con, giảm 19,4% và đàn dê hiện có 128,7 nghìn con, giảm 4,8%. Tổng đàn gia cầm hiện có 1.877,5

nghìn con, tăng 21,2% so cùng kỳ, trong đó đàn gà có 1.314,6 nghìn con, tăng 40,2%; đàn vịt, ngan, ngỗng có 563 nghìn con, giảm 7,9%.

2. Lâm nghiệp

Tình hình lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận chủ yếu vẫn tập trung vào công tác trồng, chăm sóc, phục hồi, tái sinh và bảo vệ rừng... gắn với cải thiện môi trường nhằm góp phần tạo hệ sinh thái cân bằng, ổn định và bền vững lâu dài. Tổng diện tích rừng trồng tập trung đạt 402 ha, tăng 45,2% so với cùng kỳ, trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới đạt 95 ha, rừng phòng hộ trồng mới đạt 307 ha. Sản lượng khai thác gỗ năm 2019 khu vực cá thể ước đạt 2.253m³, tăng 1,8% so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác rừng trồng các năm trước.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản năm 2019 ước đạt 124,39 nghìn tấn, tăng 5,4% so cùng kỳ năm 2018. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 10,79 nghìn tấn, tăng 5,9%; sản lượng khai thác ước đạt 113,6 nghìn tấn, tăng 5,4% so cùng kỳ năm 2018. Sản xuất giống thủy sản ước năm 2019 đạt 34.220 triệu con, tăng 10,1% so năm 2018; trong đó sản xuất tôm Post giống đạt 33.900 triệu con, tăng 9,6%; sản xuất giống ốc hương đạt 320 triệu con, tăng 106% so năm 2018.

Thời tiết biển trong năm nhìn chung thuận lợi, lượng cá xuất hiện nhiều, nhất là cá cơm, cá nục phù hợp với nghề khai thác truyền thống pha xúc, lưới vây của tỉnh. Đàn cá cơm xuất hiện nhiều từ tháng 2 đến tháng 9, sau đó giảm dần trong quý IV, đỉnh điểm cá xuất hiện nhiều nhất từ cuối tháng 6 đến hết tháng 9. Sản lượng thủy sản biển khai thác của tỉnh chủ yếu là cá cơm, cá nục. Năm 2019, ước sản lượng cá cơm và cá nục đạt 88,37 nghìn tấn, tăng 3,7% so cùng kỳ, chiếm 77,9% cơ cấu sản lượng khai thác biển.

Sản xuất giống thủy sản của tỉnh năm 2019 rất thuận lợi, các cơ sở sản xuất giống hoạt động liên tục, do điều kiện thời tiết khá ổn định, quá trình ương nuôi khá hiệu quả, kết hợp việc ký kết biên bản hợp tác tăng cường công tác quản lý chất lượng giống thủy sản với các tỉnh miền Tây nên hạn chế được tình trạng xuất tôm theo dạng “hàng chợ”.

112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	67	57	64	60	60
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12	12	14	15	16
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	29	26	26	23	23
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	1	1	1	1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5	4	6	5	6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	3	3	2	2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	16	11	14	14	12

113 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2019 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	60	-	47	1	12
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	23	-	23	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	16	-	16	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1	-	-	1	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6	-	5	-	1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2	-	2	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	12	-	1	-	11

114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2015	49.111	37.258	11.775	273.409	224.608	48.681
2016	53.122	41.315	11.675	257.465	211.771	45.486
2017	61.514	48.435	12.852	327.675	276.563	50.730
2018	54.989	42.939	11.726	293.382	243.296	49.481
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	55.611	44.347	11.032	310.743	262.801	47.505
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	86,2	87,0	84,4	83,7	83,9	83,2
2016	108,2	110,9	99,2	94,2	94,3	93,4
2017	115,8	117,2	110,1	127,3	130,6	111,5
2018	89,4	88,7	91,2	89,5	88,0	97,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	101,1	103,3	94,1	105,9	108,0	96,0

115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	49.111	53.122	61.514	54.989	55.611
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.075	3.272	3.067	3.132	2.898
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.837	4.477	5.931	5.447	5.116
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	13.592	13.960	13.906	13.853	13.412
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.044	5.140	6.287	6.056	6.302
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	16.709	16.397	17.926	16.391	15.519
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.844	7.425	9.783	7.500	9.212
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.010	2.451	4.614	2.610	3.153

116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	273.409	257.465	327.675	293.382	310.743
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17.773	17.569	18.895	20.033	19.067
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.828	10.123	14.189	12.208	10.625
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	77.699	77.701	74.724	77.678	75.620
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	36.001	26.465	32.572	33.953	39.458
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	105.667	85.573	113.224	97.511	100.743
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17.598	34.081	50.703	37.478	46.051
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	9.843	5.953	23.368	14.521	19.179

117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	472,8	442,8	559,8	498,2	525,8
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	107,8	106,1	113,5	119,8	113,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	320,3	357,0	486,1	405,9	347,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.082,6	1.082,0	1.039,8	1.080,2	1.050,9
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	398,1	291,7	357,0	369,6	427,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	831,0	671,7	886,8	762,0	786,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	434,1	823,7	1.199,0	872,2	1.062,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	175,7	105,7	412,7	255,2	336,2

118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	37.258	12.819	11.561	12.878
2016	41.315	14.765	12.386	14.164
2017	48.435	16.743	17.001	14.691
2018	42.939	16.976	14.448	11.515
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	44.347	17.051	14.755	12.541
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	87,0	80,1	90,1	92,0
2016	110,9	115,2	107,1	110,0
2017	117,2	113,4	137,3	103,7
2018	88,7	101,4	85,0	78,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	103,3	100,4	102,1	108,9

119 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2015	60,3	67,0	63,6	50,7
2016	51,3	65,3	61,0	28,1
2017	57,1	63,1	59,0	48,0
2018	56,7	64,5	59,6	41,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	59,3	65,2	60,0	50,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	96,5	96,7	100,0	94,4
2016	85,1	97,5	95,9	55,4
2017	111,3	96,6	96,7	170,8
2018	99,3	102,2	101,0	86,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	104,6	101,1	100,6	121,6

120 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	224.608	85.844	73.517	65.247
2016	211.771	96.474	75.505	39.792
2017	276.563	105.638	100.360	70.565
2018	243.296	109.514	86.153	47.629
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	262.801	111.221	88.506	63.074
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	83,9	77,4	90,1	86,8
2016	94,3	112,4	102,7	61,0
2017	130,6	109,5	132,9	177,3
2018	88,0	103,7	85,8	67,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	108,0	101,6	102,7	132,4

121 Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of paddy by district

DVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	37.258	41.315	48.435	42.939	44.347
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Tháp Cham city</i>	3.031	3.224	3.007	3.079	2.863
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	772	1.277	2.143	1.990	2.001
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	9.279	9.493	9.538	9.135	9.397
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.018	5.078	6.189	5.974	6.218
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	14.111	14.033	15.456	13.807	12.853
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.540	6.057	8.217	6.425	7.944
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.507	2.153	3.885	2.529	3.071

122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	60,3	51,3	57,1	56,7	59,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	57,9	53,7	61,9	64,2	66,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,0	31,0	34,2	33,8	32,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	61,7	59,8	56,1	60,2	58,9
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	59,7	51,8	52,0	56,2	62,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63,0	50,6	62,3	57,1	62,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	55,0	51,1	57,2	54,4	54,3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56,9	26,6	55,6	56,7	62,1

123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	224.608	211.771	276.563	243.297	262.801
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17.547	17.306	18.605	19.771	18.891
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.469	3.934	7.332	6.701	6.534
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57.260	56.621	53.548	55.017	55.382
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	35.915	26.293	32.164	33.611	39.076
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	88.877	70.951	96.303	78.901	80.818
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	13.965	30.943	47.004	34.965	43.110
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	8.575	5.723	21.607	14.331	18.990

124 Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of spring paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	12.819	14.765	16.743	16.976	17.051
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.079	1.066	978	1.043	971
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	218	419	604	718	625
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.280	3.297	3.250	3.429	3.474
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.041	2.082	2.058	2.125	2.186
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.599	4.704	5.413	5.270	5.348
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.123	2.648	2.826	2.803	2.753
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	479	549	1.614	1.588	1.694

125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	67,0	65,3	63,1	64,5	65,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	56,0	71,8	66,5	73,1	75,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	30,4	25,3	28,3	31,3	35,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	72,9	71,8	63,4	70,4	61,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	70,9	67,7	59,4	64,4	72,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	69,5	66,0	67,6	67,7	67,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	57,7	60,4	66,7	61,5	61,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	48,1	53,5	56,8	56,2	66,4

126 Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	85.844	96.474	105.638	109.514	111.221
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.040	7.656	6.500	7.621	7.341
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	663	1.060	1.709	2.247	2.211
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.924	23.660	20.598	24.129	21.403
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	14.469	14.103	12.216	13.679	15.914
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	31.965	31.056	36.608	35.688	36.259
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.479	16.002	18.838	17.230	16.848
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.304	2.937	9.169	8.920	11.245

127 Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of autumn paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.561	12.386	17.001	14.448	14.755
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.062	1.189	1.003	1.041	1.011
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	116	364	709	645	585
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.195	3.518	3.329	3.194	3.272
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.030	2.008	2.071	2.140	2.079
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.457	4.513	5.330	4.346	4.325
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	701	792	2.905	2.183	2.384
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	2	1.654	899	1.099

128 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	63,6	61,0	59,0	59,6	60,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	61,9	61,2	62,3	63,7	64,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,0	30,0	36,0	32,7	36,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	62,0	65,5	59,0	57,3	58,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	60,5	50,1	55,2	58,9	67,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	68,3	65,1	63,8	67,8	64,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	57,5	58,4	58,7	54,2	52,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	55,0	57,0	57,8	59,1

129 Sản lượng lúa hè thu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	73.517	75.505	100.360	86.153	88.506
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.574	7.273	6.249	6.629	6.540
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	371	1.092	2.552	2.109	2.106
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	19.807	23.043	19.640	18.314	19.109
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	12.276	10.062	11.426	12.605	13.927
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.459	29.398	34.028	29.475	27.768
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.030	4.626	17.044	11.825	12.564
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	11	9.421	5.196	6.492

130 Diện tích lúa mùa
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	12.878	14.164	14.691	11.515	12.541
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	890	969	1.026	995	881
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	438	494	830	627	791
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.804	2.678	2.959	2.512	2.650
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.947	988	2.060	1.709	1.952
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5.055	4.816	4.713	4.191	3.180
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	716	2.617	2.486	1.439	2.807
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.028	1.602	617	42	279,2(*)

*Diện tích lúa vụ Mùa huyện Thuận Nam 279,2 mất trắng 14,2 ha do chết hạn. Vì vậy diện tích thu hoạch còn 265 ha.

131 Năng suất lúa mùa
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	50,7	28,1	48,0	41,4	50,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	55,4	24,5	57,1	55,5	56,9
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,8	36,1	37,0	37,4	28,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48,2	37,0	45,0	50,1	56,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	47,1	21,5	41,4	42,9	47,3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	52,3	21,8	54,5	32,8	52,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	48,3	39,4	44,7	41,1	48,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	61,0	17,3	48,9	50,7	44,9

132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	65.247	39.792	70.565	47.629	63.074
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.933	2.377	5.856	5.521	5.010
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.435	1.782	3.071	2.344	2.218
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	13.529	9.918	13.310	12.574	14.870
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.170	2.128	8.522	7.327	9.234
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	26.453	10.497	25.667	13.738	16.790
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.456	10.315	11.122	5.910	13.698
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6.271	2.775	3.017	215	1.254

133 Diện tích ngô
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.775	11.675	12.852	11.726	11.032
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	44	48	60	53	35
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.012	3.101	3.598	3.194	2.936
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.297	4.467	4.350	4.669	3.994
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	19	34	79	75	53
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2.596	2.364	2.470	2.584	2.666
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.304	1.363	1.566	1.071	1.268
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	503	298	729	80	80

134

**Năng suất ngô
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Pre. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	41,3	39,0	39,5	42,2	43,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	51,3	54,9	48,4	49,4	50,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20,9	19,4	18,2	15,8	13,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	47,5	47,2	48,6	48,3	50,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	39,4	39,9	45,1	42,1	54,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	64,7	61,9	68,5	72,0	74,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	27,9	22,9	23,6	23,4	23,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	25,2	7,7	24,2	23,7	22,8

135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	48.681	45.486	50.730	49.481	47.505
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	226	263	290	262	176
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6.286	6.028	6.557	5.057	3.822
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	20.405	21.080	21.146	22.538	20.173
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	75	136	356	317	285
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	16.788	14.622	16.921	18.611	19.926
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.633	3.127	3.699	2.506	2.941
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.268	230	1.761	190	182

136 Diện tích khoai lang
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	93	140	260	271	259
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	4	4	6	0,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	11	13	3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	64	81	148	188	189
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	3	6	6	5	5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	13	14	20	26	23
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	11	17	50	33	34
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	18	21	-	5

137

**Năng suất khoai lang
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	117,3	104,2	106,4	125,6	128,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	82,5	87,5	90,0	90,0	82,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	46,4	19,2	33,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	141,1	136,6	139,1	152,1	153,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44,0	49,5	40,0	55,6	68,3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	64,6	71,6	74,5	74,6	58,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	67,8	65,9	71,6	72,4	65,9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	41,8	42,4	-	69,2

138 Sản lượng khoai lang
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.092	1.459	2.766	3.397	3.327
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17	35	36	54	2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	51	25	10
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	903	1.107	2.059	2.860	2.889
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13	30	24	25	31
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	84	100	149	194	136
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	75	112	358	239	224
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	75	89	-	35

139 Diện tích sản (thu hoạch)
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava (harvest) by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.232	2.801	3.352	2.899	4.478
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	443	378	761	853	1.229
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.635	2.332	2.433	1.863	3.054
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5	-	1	2	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	35	61	20	37	22
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	110	30	131	131	173
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4	-	6	13	-

140 Năng suất sản
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	228,0	197,7	202,6	207,3	198,6
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	202,0	182,0	231,6	221,0	210,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	240,4	203,0	200,2	210,1	200,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	80,0	-	70,0	60,0	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	150,0	150,0	150,0	200,0	200,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	73,8	82,0	91,7	94,6	92,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	65,0	-	95,0	90,0	-

141 Sản lượng sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	73.690	55.388	67.902	60.093	88.936
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.948	6.879	17.625	18.851	25.807
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	63.339	47.348	48.712	39.134	61.090
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	40	-	7	12	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	525	915	300	740	440
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	812	246	1.201	1.239	1.599
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	26	-	57	117	-

142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2.972	3.384	3.364	3.534	3.562
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	373	151	72	52	45
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	4	-	1	3
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.064	1.388	1.212	1.135	1.095
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	11.098	13.477	13.465	12.824	12.684
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	11.015	13.404	13.409	12.746	12.604
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	83	73	56	78	80
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.870	2.710	3.166	3.388	4.522
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	160.940	149.480	176.244	201.300	186.871
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	842	335	126	109	98
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	10	-	4	17
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	966	1.185	1.108	1.105	1.233
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	137.584	145.241	156.246	154.112	164.289
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	125.512	134.463	147.953	143.511	153.536
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	12.072	10.778	8.293	10.601	10.753
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	96.507	148.446	180.594	194.569	2.150.006

143

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	70.248	78.568	86.989	81.716	82.269
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.521	4.609	4.305	4.429	4.121
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5.362	7.248	8.795	8.534	8.341
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.494	24.544	24.069	25.428	24.877
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.801	6.244	7.713	7.631	7.983
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	22.100	22.394	24.409	23.038	22.243
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5.240	9.885	12.049	9.409	11.051
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.730	3.644	5.649	3.247	3.653

144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	1.226	1.272	1.221	1.249	1.220
Xoài - <i>Mango</i>	413	385	412	421	492
Cam - <i>Organe</i>	31	29	44	40	48
Táo - <i>Apple</i>	950	952	1.008	1.017	994
Nhãn - <i>Longan</i>	20	18	18	16	13
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	53	56	55	55	54
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	204	267	311	346	338
Điêu - <i>Cashewnut</i>	3.923	3.931	4.270	4.529	4.396
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10	21	22	14	14
Cao su - <i>Rubber</i>	792	646	338	138	138
Cà phê - <i>Coffee</i>	50	46	65	46	46
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	997	1.126	1.123	1.151	1.109
Xoài - Mango	383	391	359	340	330
Cam - Organe	25	27	26	29	31
Táo - Apple	901	890	894	982	916
Nhãn - Longan	17	15	18	16	13
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	51	51	50	49	48
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	124	125	136	176	154
Điều - Cashewnut	2.957	2.790	2.922	3.073	3.064
Hồ tiêu - Pepper	5	6	14	7	8
Cao su - Rubber	-	-	10	10	10
Cà phê - Coffee	27	30	50	37	38
Chè - Tea	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	30.078	25.810	25.605	24.450	25.367
Xoài - Mango	6.337	5.327	4.968	4.094	3.835
Cam - Organe	303	372	352	390	379
Táo - Apple	39.943	34.034	30.199	34.814	35.241
Nhãn - Longan	115	91	126	103	80
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	606	586	584	582	572
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	1.825	1.972	2.116	2.677	2.431
Điều - Cashewnut	1.196	907	807	947	1.069
Hồ tiêu - Pepper	10	11	23	12	14
Cao su - Rubber	-	-	8	10	7
Cà phê - Coffee	68	75	125	90	90
Chè - Tea	-	-	-	-	-

146 Diện tích trồng cây điều
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cashewnut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.923	3.931	4.270	4.529	4.396
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.394	1.210	1.293	1.454	1.458
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	702	992	1.062	1.060	1.131
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	81	80	80	69	131
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	201	201	449	487	187
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.176	1.043	986	1.054	1.107
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	369	405	400	405	382

147 Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of cashewnut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.196	907	807	947	1.069
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	428	382	344	320	368
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	117	95	87	215	225
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	20	25	14	25	45
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	70	50	59	62	2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	482	315	242	245	319
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	79	40	61	80	110

148 Diện tích gieo trồng nho
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.226	1.272	1.221	1.249	1.220
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	304	312	267	275	245
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	73	60	71	70	73
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	390	392	401	382	429
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	410	445	425	468	437
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5	8	9	9	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	44	55	48	45	27

149 Diện tích cho sản phẩm cây nho
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Area having products of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	997	1.126	1.123	1.151	1.109
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	278	271	228	267	212
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	66	73	60	52	63
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	276	347	366	366	398
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	333	389	420	413	403
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5	5	7	8	8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	39	41	42	45	25

150 Sản lượng nho
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Production of grape by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.078	25.810	25.605	24.450	25.367
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.202	6.588	5.442	6.411	5.130
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.782	1.825	1.440	1.253	1.560
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.600	10.021	9.063	8.931	9.861
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	8.394	6.480	8.725	6.780	8.308
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	97	105	145	161	172
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.003	791	790	914	336

151 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.847	5.753	5.867	5.996	6.477
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	461	473	447	460	435
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.088	991	1.157	1.285	1.475
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.150	1.135	1.043	1.059	1.174
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	519	475	492	439	486
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.428	1.436	1.458	1.510	1.704
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	729	783	803	763	790
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	472	460	467	480	413

152 Diện tích trồng táo
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of apple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	950	952	1.008	1.017	994
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	98	98	131	123	130
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	5	5	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	51	47	50	50	55
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	33	21	22	14	26
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	666	675	700	716	712
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	3	4	4	4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	99	108	96	105	62

153 Diện tích cho sản phẩm cây táo
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Area having products of apple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	901	890	894	982	916
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	90	98	94	131	112
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	3	3	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	45	41	43	43	43
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	27	18	17	14	19
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	656	641	651	690	676
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	3	3	4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	83	92	83	98	57

154 Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of apple by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	39.943	34.034	30.199	34.814	35.241
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.380	3.234	3.250	4.261	3.853
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	24	24	41
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.424	1.390	1.616	1.640	1.649
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	995	606	368	466	678
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.828	26.289	22.746	25.394	27.108
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	2	47	46	69
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3.315	2.513	2.148	2.983	1.843

155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	3.653	3.786	3.860	3.845	3.843
Bò - <i>Cattles</i>	91.700	112.680	112.444	120.018	118.836
Lợn - <i>Pig</i>	81.306	91.517	92.227	90.340	89.185
Ngựa - <i>Horse</i>	-	-	-	4	-
Dê - <i>Goat</i>	82.633	127.732	137.967	135.189	128.700
Cừu - <i>Sheep</i>	95.532	165.758	160.928	142.010	114.518
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.353,1	1.411,9	1.466,6	1.549,1	1.877,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	873,1	915,5	841,5	937,8	1.314,6
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	479,9	496,4	625,1	611,3	563,0
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	227,2	198,9	153,3	121,5	120,7
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	5.056,9	3.211,3	4.479,2	4.230,3	4.790,5
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	10.555,1	11.915,7	12.458,3	16.413,2	17.076,7
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	3.705,3	3.534,6	4.295,9	4.034,7	5.461,6
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	2.107,8	2.140,9	2.314,2	2.241,5	3.052,1
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	77.807,5	72.005,1	92.716,7	81.033,5	67.057,2

156 Số lượng trâu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.653	3.786	3.860	3.845	3.843
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	150	130	166	188	98
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	998	933	1.137	1.155	1.197
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	249	145	152	156	168
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	301	307	277	177	134
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	985	1.035	1.097	1.159	1.053
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	964	1.202	1.010	1.010	1.193
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6	34	21	-	-

157 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	91.700	112.680	112.444	120.018	118.836
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.830	2.640	2.131	3.588	3.947
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	16.910	17.493	19.334	23.111	22.025
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	14.212	21.709	19.524	18.967	20.998
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	7.100	10.065	8.935	12.303	11.101
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18.358	23.112	23.004	22.592	20.224
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	18.808	19.751	19.583	19.583	22.026
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	13.482	17.910	19.933	19.874	18.515

158 Số lượng lợn
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	81.306	91.517	92.227	90.340	89.185
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.501	3.563	3.171	2.449	2.876
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20.178	27.413	26.315	27.014	27.484
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	16.636	25.124	25.783	26.959	21.745
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.089	2.219	2.310	3.236	2.844
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	20.988	16.536	20.287	17.762	14.364
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12.317	12.533	11.535	11.620	19.016
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.597	4.129	2.826	1.300	856

159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.353,1	1.411,9	1.466,6	1.549,1	1.877,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	164,5	133,0	166,5	159,0	174,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	42,9	53,3	52,6	55,8	57,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	77,3	159,6	176,0	208,0	393,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	168,1	193,6	169,2	186,4	290,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	604,7	600,1	646,9	705,6	680,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	119,4	122,0	139,2	118,6	184,9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	176,2	150,3	116,2	115,7	95,3

160 Số lượng dê, cừu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	178.165	293.490	298.895	277.199	243.218
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.602	8.377	4.974	6.860	7.112
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7.261	11.878	11.227	9.508	19.950
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.368	32.274	32.763	22.874	20.019
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	28.390	37.632	50.609	64.527	40.805
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	55.960	85.005	81.584	67.812	62.154
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	15.514	15.034	14.212	14.252	21.782
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	46.070	103.290	103.526	91.366	71.396

161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	227,2	198,9	153,3	121,5	120,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9,3	13,7	5,1	5,7	6,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	79,2	51,3	31,0	25,4	24,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	20,6	20,4	8,6	8,2	8,8
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15,4	18,4	8,8	23,3	24,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	38,2	25,3	37,0	20,2	18,4
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	64,5	69,4	59,9	38,7	39,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	0,4	2,9	-	-

162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.056,9	3.211,3	4.479,2	4.230,3	4.790,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	188,3	227,3	288,0	160,4	178,5
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	542,3	500,9	368,6	572,4	616,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	909,2	990,2	1.372,7	1.449,2	1.624,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	363,9	253,5	296,4	435,9	475,6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	805,8	351,7	848,9	533,3	593,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	806,1	700,4	875,2	954,6	1.160,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.441,3	187,3	429,4	124,5	141,7

163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.555,1	11.915,7	12.458,3	16.413,2	17.076,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	598,5	702,5	524,1	334,8	410,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.084,7	2.816,1	3.500,1	5.710,8	6.350,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.733,6	3.454,5	3.794,0	4.626,7	4.192,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	191,2	355,3	314,4	300,9	290,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	3.106,7	2.666,5	2.149,6	3.954,9	3.518,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.382,8	1.540,8	1.825,4	1.306,1	2.051,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	457,6	380,0	350,7	179,0	264,5

164 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	575	193	180	202
2016	578	296	-	282
2017	499	140	153	206
2018	277	212	65	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	402	297	95	10
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	105,0	36,0	1.500,0	-
2016	100,5	153,4	-	139,6
2017	86,4	47,3	-	73,0
2018	55,4	151,3	42,2	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	145,2	140,0	146,8	-

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	575	193	382	-
2016	578	284	294	-
2017	499	255	244	-
2018	277	65	212	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	402	95	307	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	105,0	-	69,7	-
2016	100,5	147,1	76,9	-
2017	86,4	89,9	83,0	-
2018	55,4	25,4	86,8	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	145,2	146,8	144,7	-

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	575	578	499	277	402
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	300	143	186	27	322
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	248	158	74	57	53
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	17	33	27
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	45	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	23	25	50	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27	209	197	110	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	100,5	86,4	55,4	145,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	151,5	47,7	129,9	14,3	1.214,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	136,3	63,7	47,1	76,9	92,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	194,0	80,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	108,7	200,0	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	34,6	774,1	94,4	55,7	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing					319

167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	1.424	1.650	4.513	2.214	2.253
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	1.424	1.650	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	-	-	4.513	2.214	2.253
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	33.850	4.670	11.590	9.041	15.966
Luồng, vầu - <i>Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	231	281	840	2.548	3.661
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	29.594	7.115
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	346
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	-	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2,0	2,1	-	-	134
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	259	305	693	1.815	2.155
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	-	-	-	-	-

168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.424,0	1.650,0	4.513,0	2.214,0	2.253,0
Kinh tế Nhà nước - State	804,0	-	35,0	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	620,0	1.650,0	4.478,0	2.214,0	2.253,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	620,0	1.650,0	4.478,0	2.214,0	2.253,0
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	15,9	115,9	273,5	49,1	101,8
Kinh tế Nhà nước - State	9,7	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	103,6	266,1	271,4	49,4	101,8
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	103,6	266,1	271,4	49,4	101,8
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prei. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.154,0	936,0	1.162,0	1.171,8	1.123,7
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	144,0	102,0	110,0	95,0	92,8
Tôm - Shrimp	823,0	724,0	927,0	944,2	905,2
Thủy sản khác - Other aquatic	187,0	110,0	125,0	132,6	125,7
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	906,0	787,0	996,0	1.029,7	993,8
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	248,0	149,0	166,0	142,1	129,9
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	129,0	92,0	86,8	64,2	73,4
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	823,0	724,0	927,0	1.029,8	991,8
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	202,0	120,0	148,2	77,8	58,5

170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.154	936	1.162	1.172	1.123
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	30	20	23	24	37
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	11	6	8	9	10
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	73	49	52	52	50
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	500	380	578	586	566
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	186	171	165	164	157
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17	12	13	11	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	337	298	323	326	294
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	90,7	81,1	124,1	100,8	95,9
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,1	66,7	114,0	103,1	157,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	68,8	54,5	130,0	115,4	115,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	100,0	67,1	106,5	99,4	96,9
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	87,7	76,0	152,1	101,4	96,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	108,8	91,9	96,5	99,4	95,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	100,0	70,6	111,7	83,6	80,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	84,7	88,4	108,4	101,0	90,1

171 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prei.</i> 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	85,69	91,76	108,45	117,99	124,39
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	85,69	91,76	108,45	117,99	124,39
Vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	75,57	83,60	98,95	107,80	113,60
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	10,12	8,16	9,50	10,19	10,79
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	74,03	81,59	97,10	103,15	109,67
Tôm - <i>Shrimp</i>	7,23	6,01	7,49	7,63	7,37
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	4,43	4,16	3,86	7,21	7,35
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	0,45	0,30	0,35	0,30	0,44
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	7,08	5,77	8,59	8,35	7,99
Nước mặn - <i>Salty water</i>	78,16	85,69	99,51	109,34	115,96

172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	85,69	91,76	108,45	117,99	124,39
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14,99	14,10	11,65	13,68	14,56
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	0,06	0,03	0,03	0,04	0,06
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	0,23	0,16	0,19	0,18	0,21
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	16,72	21,75	26,20	28,96	33,46
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2,07	1,57	1,40	1,73	1,62
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	0,11	0,14	0,22	0,23	0,13
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	51,51	54,01	68,76	73,17	74,35
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,5	107,1	118,2	108,8	114,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,4	94,1	82,6	117,4	125,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	75,0	50,0	100,0	133,3	200,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	109,5	69,6	118,8	94,7	110,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	105,0	130,1	120,5	110,5	127,7
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	109,5	75,8	89,2	123,6	115,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	137,5	127,3	157,1	104,5	59,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	99,1	104,9	127,3	106,4	108,1

173 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)	2.281	2.340	2.331	2.309	2.251
Phân theo nhóm công suất <i>By capacity group</i>					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	775	785	635	634	611
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV	527	521	541	505	432
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV	171	158	156	133	115
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV	451	481	518	442	395
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV	266	292	309	298	281
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over	91	103	172	297	417
Phân theo nhóm nghề đánh bắt <i>By industry group of catching</i>					
Nghề lưới kéo - Drift-net	147	147	145	149	164
Nghề lưới rê - Drag-net	736	728	609	633	536
Nghề lưới vây - Tunny-net	685	763	859	818	843
Nghề câu - Hook	199	200	175	165	190
Nghề cá ngừ đại dương - Ocean tuna fishing	-	-	-	-	-
Nghề khác - Others	514	502	543	544	518
II. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)	229.592	249.136	296.292	345.008	393.995
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	10.883	10.964	9.205	9.299	8.855
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV	14.860	14.643	15.070	13.828	11.804
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV	11.263	10.407	10.211	8.835	7.657
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV	67.076	72.436	78.071	66.505	59.996
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV	83.521	91.646	97.162	93.665	87.488
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over	41.989	49.040	86.573	152.876	218.195